CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược liệu là Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016 và thay đổi lần thứ nhất ngày 25 tháng 12 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính: Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.

Công ty có trụ sở tại 35 Tô Hiến Thành, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
- Bà Lê Thị Mai	Thành viên
- Ông Phạm Công Thành	Thành viên
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
- Ông Lê Hữu Lợi	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Bùi Tiến Vinh	Tổng Giám đốc
- Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Công Thành	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Phạm Thị Xuân Thu	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Trần Lệ Hằng	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hòa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2018

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0107469148 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Tổng Giám đốc
Bùi Tiến Vinh

Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số:136 /2018/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam, được lập ngày 04 tháng 05 năm 2018 từ trang 6 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

Vấn đề khác

Báo cáo này được phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 37/2018/BCKT-BDO ngày 05 tháng 03 năm 2018 về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vì lý do bổ sung thuyết minh số **VII.2 - Giao dịch với các bên liên quan:** trình bày bổ sung giao dịch góp vốn của các cá nhân có liên quan trong năm 2017 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

Bùi Văn Vượng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Trịnh Thu Huyền - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2993-2015-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**86.251.911.760**	**25.920.639.968**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**1.427.650.213**	**1.286.110.558**
1.	Tiền	111		1.427.650.213	1.286.110.558
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**40.179.157.645**	**84.000.060**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	869.732.640	-
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	39.309.425.005	84.000.060
III.	**Hàng tồn kho**	**140**		**44.342.734.955**	**24.503.820.460**
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	44.342.734.955	24.503.820.460
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**302.368.947**	**46.708.890**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	-	5.545.456
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		302.368.947	41.163.434
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**26.756.510.026**	**327.793.978**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**26.366.972.831**	-
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.614.245.231	-
	Nguyên giá	*222*		*9.694.536.037*	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(80.290.806)*	-
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	16.752.727.600	-
	Nguyên giá	*228*		*16.752.727.600*	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.8**	**342.198.555**	**245.509.887**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		342.198.555	245.509.887
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**47.338.640**	**82.284.091**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	47.338.640	82.284.091
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**113.008.421.786**	**26.248.433.946**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**16.959.064.728**	**6.219.895.968**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**11.459.064.728**	**6.219.895.968**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.926.529.715	734.373.651
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	5.467.725.830	446.217.822
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.010.984.183	7.134.495
4.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	2.053.825.000	5.032.170.000
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.500.000.000**	-
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	5.500.000.000	-
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**96.049.357.057**	**20.028.537.978**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.13**	**96.049.357.057**	**20.028.537.978**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		88.000.000.000	20.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*88.000.000.000*	*20.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.049.357.057	28.537.978
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*28.537.978*	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*8.020.819.079*	*28.537.978*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**113.008.421.786**	**26.248.433.946**

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Huyền	Phạm Công Thành	Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	90.662.711.288	6.382.877.750
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		90.662.711.288	6.382.877.750
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	76.089.725.505	5.555.011.040
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		14.572.985.783	827.866.710
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	212.865.387	9.344.994
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	288.639.922	117.826.172
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		*172.791.931*	*16.166.172*
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	3.425.372.283	189.378.662
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	1.065.104.362	494.334.397
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		10.006.734.602	35.672.473
11.	**Thu nhập khác**	31		19.544.197	-
12.	**Chi phí khác**	32		203.960	-
13.	**Lợi nhuận khác**	40		19.340.237	-
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		10.026.074.839	35.672.473
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.8	2.005.255.760	7.134.495
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		8.020.819.080	28.537.978
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	2.560	14
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71		-	-

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Huyền	Phạm Công Thành	Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***10.026.074.839***	***35.672.473***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		80.290.806	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(66.234.874)	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(785.706)	(9.344.994)
-	Chi phí lãi vay	06		172.791.931	16.166.172
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***10.212.136.995***	***42.493.651***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.270.335.356)	(125.163.494)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.838.914.495)	(24.503.820.460)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.728.064.072	1.180.591.473
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		40.490.907	(87.829.547)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(172.791.931)	(16.166.172)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.806.071)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(7.317.155.878)***	***(23.509.894.549)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(38.095.452.305)	(245.509.887)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		785.706	9.344.994
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(38.094.666.599)***	***(236.164.893)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		43.000.000.000	20.000.000.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33		15.869.293.000	5.682.170.000
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.347.638.000)	(650.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***45.521.655.000***	***25.032.170.000***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**109.832.523**	**1.286.110.558**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**1.286.110.558**	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		31.707.132	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1.427.650.213**	**1.286.110.558**

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Huyền	Phạm Công Thành	Bùi Tiến Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016 và thay đổi lần thứ nhất ngày 25 tháng 12 năm 2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại, xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả và sơ chế trước khi xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2017 là năm thứ 2 công ty đi vào hoạt động, hoạt động kinh doanh xuất khẩu đã ổn định. Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ để đầu tư xây dựng nhà máy nước thảo dược để chuyển dần từ thương mại sang sản xuất. Việc xây dựng nhà máy dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 12 người (tại ngày 31/12/2016 là 12 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Các khoản phải thu, Nhận trước tiền của người mua.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP tại thời điểm 31/12/2017. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tại thời điểm 31/12/2017, Ban Giám đốc công ty đánh giá không có khoản phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	22-50 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	03-08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất tại Tô Hiến Thành không thời hạn không phải trích khấu hao.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ từ 01-03 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2017 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (*xem thêm Thuyết minh IV.2*).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuế môn bài; chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành *(xem Thuyết minh IV.10)*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.346.629.568	1.113.355.713
Tiền gửi ngân hàng	81.020.645	172.754.845
Cộng	**1.427.650.213**	**1.286.110.558**
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**1.427.650.213**	**1.286.110.558**

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
K. Mahendrakumar Impex LLP	814.212.000	-
PINNACLE IMPEX	55.520.640	-
Cộng	**869.732.640**	-

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng Skyline	84.000.000	84.000.060
Công ty TNHH Ecofarm Việt Nam	38.051.500.000	-
Công ty TNHH SAN MIGUEL YAMAMURA Hải Phòng	569.250.000	-
Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại dịch vụ An Bình	388.175.005	-
Công ty cổ phần chứng khoán FPT	60.500.000	-
Các khách hàng còn lại	156.000.000	-
Cộng	**39.309.425.005**	**84.000.060**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	10.450.000.000	-	-	-
Hàng hóa	33.892.734.955	-	24.503.820.460	-
Cộng	**44.342.734.955**	-	**24.503.820.460**	-

5. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Thiết bị văn phòng	-	5.545.456
Cộng	-	**5.545.456**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ	47.338.640	82.284.091
Cộng	**47.338.640**	**82.284.091**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	-	-	-	-
Mua trong năm		1.393.636.364	53.627.273	1.447.263.637
Tăng do góp vốn bằng tài sản	8.247.272.400	-	-	8.247.272.400
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**8.247.272.400**	**1.393.636.364**	**53.627.273**	**9.694.536.037**
Hao mòn luỹ kế				-
Số đầu kỳ	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	31.239.668	37.878.788	11.172.350	80.290.806
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**31.239.668**	**37.878.788**	**11.172.350**	**80.290.806**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**8.216.032.732**	**1.355.757.576**	**42.454.923**	**9.614.245.231**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình trong kỳ tăng 16.752.727.600 đồng, hình thành từ việc góp vốn bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Bà Lê Thị Mùi theo hợp đồng góp vốn ngày 08/11/2017 với tổng diện tích đất là 499,4m2. Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được các bên xác định dựa trên chứng thư thẩm định giá số 011117/CT-TĐG ngày 01/11/2017 của Công ty TNHH Kiểm toán ASCO. Tại thời điểm cuối kỳ, Quyền sử dụng đất này không sử dụng để cầm cố, thế chấp.

8. Tài sản dở dang dài hạn

8.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	342.198.555	245.509.887
Cộng	**342.198.555**	**245.509.887**

9. Phải trả người bán

9.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Hương Quế Trà Bồng	-	-	615.000.000	615.000.000
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Tiến Thành	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế BP	426.529.715	426.529.715	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	119.373.651	119.373.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Cộng	**1.926.529.715**	**1.926.529.715**	**734.373.651**	**734.373.651**

10. Người mua trả tiền trước

10.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Jetmall spicse and masala private limited	216.171.830	446.217.822
M/S-MD. Mominul Hoque	789.264.000	-
Great Aravind Co., Ltd	2.433.564.000	-
M/S DAS IMPEX	793.800.000	-
M/S. Saleha Rahman	1.234.926.000	-
Cộng	**5.467.725.830**	**446.217.822**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.134.495	2.005.255.760	15.806.071	1.996.584.183
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.400.000	-	14.400.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**7.134.495**	**2.022.655.760**	**18.806.071**	**2.010.984.183**

12. Vay và nợ thuê tài chính

12.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (i)	5.032.170.000	5.032.170.000	9.869.293.000	13.347.638.000	1.553.825.000	1.553.825.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Cộng	**5.032.170.000**	**5.032.170.000**	**10.369.293.000**	**13.347.638.000**	**2.053.825.000**	**2.053.825.000**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1001/LAV/201600439 ngày 01/11/2016 với gốc vay cuối kỳ là 68.300 USD, lãi suất và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ phát sinh trong kỳ.

12.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (i)	-	-	6.000.000.000	500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	**-**	**-**	**6.000.000.000**	**500.000.000**	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(i): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4000 lít/h. Thời hạn vay: 60 tháng, Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/10162562/HĐBĐ với tài sản thế chấp là hệ thống dây chuyền nước thảo mộc đóng chai.

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	28.537.978	28.537.978
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	**20.000.000.000**	**28.537.978**	**20.028.537.978**
Vốn góp của cổ đông (*)	68.000.000.000	-	68.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	8.020.819.080	8.020.819.080
Số dư cuối năm nay	**88.000.000.000**	**8.049.357.057**	**96.049.357.057**

(*) Trong năm công ty tăng vốn bằng chào bán cổ phần riêng lẻ theo nghị quyết HĐQT số 1506/2017/NQ-TPVN ngày 15/06/2017. Số cổ phần tăng thêm được chào bán cho các cổ đông chiến lược, phương án chào bán bằng cả tài sản và tiền.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Cổ đông sáng lập		
Ông Bùi Tiến Vinh	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Công Thành	2.500.000.000	2.500.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	2.500.000.000	2.500.000.000
Các cổ đông lớn		
Bà Nguyễn Thị Mùi	25.000.000.000	-
Bà Lê Thị Mai	10.000.000.000	-
Các cổ đông còn lại	33.000.000.000	
Cộng	**88.000.000.000**	**20.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm	68.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**88.000.000.000**	**20.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	8.800.000	2.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.800.000*	*2.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	2.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.800.000*	*2.000.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	90.662.711.288	6.382.877.750
Cộng	**90.662.711.288**	**6.382.877.750**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	76.089.725.505	5.555.011.040
Cộng	**76.089.725.505**	**5.555.011.040**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	785.706	9.344.994
Lãi chênh lệch tỷ giá	212.079.681	
Cộng	**212.865.387**	**9.344.994**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	172.791.931	16.166.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá	115.847.991	101.660.000
Cộng	**288.639.922**	**117.826.172**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.425.372.283	189.378.662
Cộng	**3.425.372.283**	**189.378.662**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	657.600.000	381.900.000
Chi phí vật liệu quản lý	42.661.816	15.779.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.290.806	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.551.740	93.654.853
Cộng	**1.065.104.362**	**494.334.397**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Chi phí nhân công	657.600.000	381.900.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.706.924.023	283.033.515
Chi phí khác bằng tiền	3.000.000	3.000.000
Cộng	**4.367.524.023**	**667.933.515**

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.005.255.760	7.134.495
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.005.255.760**	**7.134.495**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	10.026.074.839	35.672.473
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	203.960	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	203.960	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	10.026.074.839	35.672.473
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	10.026.278.799	35.672.473
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**2.005.255.760**	**7.134.495**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.020.819.080	28.537.978
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi*	-	-
- *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu*	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	8.020.819.080	28.537.978
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	3.133.333	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.560**	**14**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.000.000	-
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	6.800.000	2.000.000
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.133.333	2.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ban Giám đốc		
Lương và phụ cấp	72.000.000	52.800.000

Góp vốn trong năm	**Năm nay**	**Năm trước**
Bà Lê Thị Mai - Thành viên HĐQT	10.000.000.000	-
Ông Lê Hữu Lợi - Thành viên HĐQT	3.000.000.000	-

2.2 Các cá nhân có liên quan

Danh sách các cá nhân có liên quan với Công ty gồm:

Tên cá nhân	**Mối quan hệ**
Bà Nguyễn Thị Mùi	Mẹ đẻ của ông Bùi Tiến Vinh - Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Giao dịch với các cá nhân này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Mùi		
Góp vốn	25.000.000.000	-

2.3 *Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thành	Công ty của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	Bà Lê Thị Mai - Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thành		
Mua hàng hóa	-	18.517.850.000
Mua tài sản cố định	1.363.636.364	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh		
Mua hàng hóa	9.990.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thành	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	-	-
Cộng	**1.500.000.000**	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Huyền	Phạm Công Thành	Bùi Tiến Vinh